

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước
trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CAM LÂM
KHÓA IV, KỲ HỌP LẦN THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 189/TTr-UBND ngày 20/7/2022 của UBND huyện Cam Lâm, Báo cáo thẩm tra số 20/BC-BKTXH, ngày 22/7/2022 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện về đề nghị phê chuẩn kết quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2021 của huyện Cam Lâm như sau:

A. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 440.125 triệu đồng

1. Thu từ sản xuất, kinh doanh trong nước: 440.125 triệu đồng

2. Thu ngoài cân đối ngân sách: 0 đồng

B. Thu ngân sách địa phương: 893.962 triệu đồng

I. Các khoản thu trong cân đối: 893.962 triệu đồng

1. Tổng thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 251.573 triệu đồng

Bao gồm:

- Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 67.165 triệu đồng

- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %: 184.408 triệu đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 333.462 triệu đồng

3. Thu kết dư ngân sách năm trước:	2.716 triệu đồng
4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước:	303.616 triệu đồng.
5. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	2.595 triệu đồng.
II. Các khoản thu ngoài cân đối:	0 đồng
C. Chi ngân sách địa phương:	889.713 triệu đồng
I. Các khoản chi trong cân đối:	586.948 triệu đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	163.228 triệu đồng
2. Chi thường xuyên:	423.720 triệu đồng
II. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau:	291.539 triệu đồng
III. Chi nộp ngân sách cấp trên:	11.226 triệu đồng
IV. Chi ngoài cân đối:	0 đồng
D. Kết dư ngân sách địa phương:	4.249 triệu đồng
1. Kết dư ngân sách cấp huyện:	1.805 triệu đồng
2. Kết dư ngân sách cấp xã:	2.444 triệu đồng

(Chi tiết quyết toán thu NSNN trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương theo 14 biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định công bố công khai quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021 theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Cam Lâm khóa IV, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp lần thứ 4 thông qua ngày 28/7/2022./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND; TT. UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc Nhà nước Cam Lâm;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Mai Thị Kim Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 58 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao								Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					
A	B	1=2+5+8+11	2	3	4	5	6	7	11	12=13+16+19+22+23	13	14	15	16	17	18	22	23	24=12/1	25=13/2	26=16/5
	TỔNG SỐ	137,570	50,710	-	-	85,474	616	-	1,386	184,331	63,795	1,520	-	117,943	616	-	-	2,595	133.99	125.80	137.99
1	Xã Cam Tân	6,378	1,375			4,904	44		99	10,808	4,264			6,453	44		-	91	169.46	310.11	131.59
2	Xã Cam Hòa	8,888	2,114			6,662	44		112	13,073	2,755			9,923	44		-	395	147.09	130.32	148.95
3	Xã Cam Hải Đông	6,308	949			5,276	44		83	13,939	5,005			8,747	44		-	187	220.97	527.40	165.79
4	Xã Cam Hải Tây	21,986	16,358			5,535	44		93	19,850	11,883			7,697	44		-	270	90.28	72.64	139.06
5	TT Cam Đức	22,939	10,218			12,579	44		142	24,280	6,470			17,784	44		-	26	105.85	63.32	141.38
6	Xã Cam Hiệp Bắc	5,809	1,671			4,060	44		78	5,968	1,250			4,609	44		-	109	102.74	74.81	113.52
7	Xã Cam Hiệp Nam	5,735	1,058			4,586	44		91	9,867	3,696			6,044	44		-	127	172.05	349.34	131.79
8	Xã Cam An Bắc	6,169	1,173			4,903	44		93	8,974	2,309			6,490	44		-	175	145.47	196.85	132.37
9	Xã Cam An Nam	6,065	1,492			4,488	44		85	7,917	1,248	1,520		6,106	44		-	563	130.54	83.65	136.05
10	Xã Cam Thành Bắc	10,946	4,151			6,679	44		116	21,228	9,761			11,226	44		-	241	193.93	235.15	168.08
11	Xã Cam Phước Tây	6,786	1,650			5,038	44		98	8,984	2,323			6,469	44		-	192	132.39	140.79	128.40
12	Xã Sơn Tân	6,029	1,807			4,145	44		77	6,205	1,650			4,534	44		-	21	102.92	91.31	109.38
13	Xã Suối Tân	15,560	4,335			11,110	44		115	19,223	5,775			13,382	44		-	66	123.54	133.22	120.45
14	Xã Suối Cát	7,972	2,359			5,509	44		104	14,015	5,406			8,479	44		-	130	175.80	229.16	153.91

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 56 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																	So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	TỔNG SỐ	328,434	305,776	196,712	7,882	1,868	4,651	230	3,319	1,095	403	752	18,639	-	1,481	17,158	30,092	37,960	2,173	93.10
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện	305,647	283,982	196,712	102	-	-	230	3,319	1,095	403	752	17,504	-	1,481	16,023	29,242	34,624	-	92.91
1	Văn phòng HĐND&UBND	4,928	4,896										-				4,896			99.35
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1,613	1,383										577		577		807			85.76
3	Phòng Tư pháp	597	529										-				529			88.61
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	17,604	13,941					10				-	12,953			12,953	978			79.19
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,456	1,443										-				1,443			99.11
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,865	1,352	138									-				1,214			72.49
7	Phòng Y tế	823	781		102								-				679			94.90
8	Phòng Lao động - TB&XH	36,369	35,847	-									-				1,228	34,619		98.56
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	540	536										-				536			99.26
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8,629	4,723									752	3,055			3,055	916			54.73
11	Phòng Nội vụ	3,548	3,185										-				3,185		-	89.77
12	Thanh tra huyện	832	800										-				800			96.15
13	Phòng Dân tộc	443	410										-			-	405	5		92.55
14	Văn phòng Huyện ủy	8,393	7,606										-				7,606			90.62
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1,248	1,192										-				1,192			95.51
16	Huyện đoàn	768	717										-				717			93.36
17	Hội Phụ nữ	942	848										-				848			90.02
18	Hội Nông dân	791	773										-				773			97.72
19	Hội Cựu chiến binh	490	490										-				490			100.00
20	Sự nghiệp giáo dục	206,844	195,825	195,825									-							94.67
21	Trạm khuyến C-N-L-N	1,183	1,124					220					905		905	-				95.01
22	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4,265	4,241						2,743	1,095	403									99.44
23	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	783	749	749									-							95.66
24	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	588	576						576				-							97.96

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																	So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
25	Trung tâm phát triển quỹ đất	105	15										15			15				14.29
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp	1,246	1,155	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	850	-	305	92.70
1	Hội Đồng y	109	85										-				85			77.98
2	Hội Chữ thập đỏ	467	461										-				415		46	98.72
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	93	85										-				-		85	91.40
4	Hội Người mù	212	170										-				170		-	80.19
5	Hội Khuyến học	181	180										-				180			99.45
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	120	118										-				-		118	98.33
7	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, các hội khác	64	56										-						56	87.50
III	Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên	2,068	1,888	-	-	-	-		-	-	-	-	420	-	-	420	-	-	1,468	91.30
1	Chi cục thống kê	-	-										-						-	-
2	Chi cục thuế	100	100										-						100	-
3	Trung tâm y tế	110	110										-						110	-
4	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	36	36										-						36	100.00
6	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cam Lâm	1,000	1,000										-						1,000	100.00
7	Tòa án nhân dân	30	30										-						30	100.00
8	Hạt Kiểm Lâm	54	54										-						54	100.00
9	Viện Kiểm sát nhân dân	104	104										-						104	100.00
10	Chi cục thi hành án dân sự	34	34										-						34	100.00
IV	Các đơn vị khác	16,137	15,414	-	7,780	1,868	4,651		-	-	-	-	715	-	-	715	-	-	400	95.52
1	BCH Quân sự huyện	7,816	7,780		7,780								-							99.54
2	Công an huyện	1,868	1,868			1,868							-							100.00
4	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	241	203										203			203				84.23
5	Ban An toàn giao thông	565	512										512			512				90.62
6	Quỹ hỗ trợ nông dân	400	400										-						400	100.00
7	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	5,246	4,651				4,651						-							88.67
V	Chi bằng lệnh chi cấp cho UBND xã, thị trấn	3,336	3,336	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,336	-	100.00
1	Chi đảm bảo xã hội. Trong đó:	3,336	3,336	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,336	-	100.00
	- Chi trợ cấp tiền đóng BHYT hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	3,336	3,336										-					3,336		100.00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																So sánh (%)	
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi khoa học công nghệ	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội		Chi thường xuyên khác
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=2/1
	- Hỗ trợ tiền lãi cho hộ nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán		-										-							
2	Chi hỗ trợ Đài Truyền thanh - Tiếp hình Cam Phước Tây		-										-							

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 54 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	581,042	101,687	328,334	9,508	56,426	84,988	827,598	99,433	305,776	-	-	-	119,623	11,226	291,540	142.43	97.78	93.13	140.75
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	430,120	101,687	328,334	-	-	-	405,210	99,433	305,776	-	-	-	-	-	-	94.21	97.78	93.13	
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện	403,386	97,739	305,647	-	-	-	379,478	95,496	283,982	-	-	-	-	-	-	94.07	97.71	92.91	
1	Văn phòng HĐND&UBND	4,928		4,928				4,896		4,896	-						99.35		99.35	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8,708	7,095	1,613				8,468	7,085	1,383	-		-				97.24	99.86	85.74	
3	Phòng Tư pháp	597		597				529		529	-						88.54		88.54	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	44,626	27,022	17,604				40,777	26,836	13,941	-						91.37	99.31	79.19	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,456		1,456				1,443		1,443	-						99.11		99.11	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	16,466	14,601	1,865				15,936	14,584	1,352	-						96.78	99.88	72.49	
7	Phòng Y tế	823		823				781		781	-						94.90		94.90	
8	Phòng Lao động - TB&XH	36,369		36,369				35,847		35,847	-						98.56		98.56	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	540		540				536		536	-						99.26		99.26	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8,629		8,629				4,723		4,723	-						54.73		54.73	
11	Phòng Nội vụ	3,548		3,548				3,185		3,185	-						89.77		89.77	
12	Thanh tra huyện	832		832				800		800	-						96.15		96.15	
13	Phòng Dân tộc	4,820	4,377	443				4,362	3,952	410	-						90.50	90.29	92.55	
14	Văn phòng Huyện ủy	8,393		8,393				7,606		7,606	-						90.62		90.62	
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1,248		1,248				1,192		1,192	-						95.51		95.51	
16	Huyện đoàn	768		768				717		717	-						93.36		93.36	
17	Hội Phụ nữ	942		942				848		848	-						90.02		90.02	
18	Hội Nông dân	791		791				773		773	-						97.72		97.72	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
19	Hội Cựu chiến binh	490		490				490		490	-						100.00		100.00		
21	Sự nghiệp giáo dục	206,844		206,844				195,825		195,825	-						94.67		94.67		
22	Trạm khuyến C-N-L-N	1,183		1,183				1,124		1,124	-						95.01		95.01		
24	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4,265		4,265				4,241		4,241							99.44		99.44		
25	Ban Quản lý dự án	44,644	44,644	-				43,039	43,039	-	-						96.40	96.40	-		
26	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	783		783				749		749	-						95.66		95.66		
27	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	588		588				576		576	-						97.96		97.96		
28	Trung tâm phát triển quỹ đất	105	-	105				15	-	15	-						14.29		14.29		
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp	1,246	-	1,246	-	-	-	1,157	-	1,156	-	-	-	-	-	-	633.99		633.99		
1	Hội Đồng ý	109		109				85		85	-						77.98		77.98		
2	Hội Chữ thập đỏ	467		467				463		463	-						99.14		99.14		
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	93		93				85		85	-						91.40		91.40		
4	Hội Người mù	212		212				170		170	-						80.19		80.19		
5	Hội Khuyến học	181		181				180		180	-						99.45		99.45		
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	120		120				118		118	-						98.33		98.33		
7	Hội Từ thiện tri, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, các hội khác	64		64				56		56	-						87.50		87.50		
III	Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên	2,068	-	1,968	-	-	-	1,888	-	1,888	-	-	-	-	-	-	91.30		95.93		
1	Chi cục Thống kê	-		-				-		-	-						-		-		
2	Chi cục thuế	100		-				100		100	-										
3	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	36		36				36		36	-						100.00		100.00		
4	Đồn Biên phòng Cam Hải Đông	-		-				-		-	-						-		-		
5	Phòng Cảnh sát PCCC số 4	-		-				-		-	-										
6	Tòa án nhân dân	30		30				30		30	-						100.00		100.00		
7	Viện Kiểm sát nhân dân	104		104				104		104	-						100.00		100.00		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
8	Chi cục thi hành án dân sự	34		34				34		34	-						100.00		100.00	
9	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân	600		600				420		420	-						70.00		70.00	
10	Trung tâm y tế	110		110				110		110	-						100.00		100.00	
11	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cam Lâm	1,000		1,000				1,000		1,000	-						100.00		100.00	
12	Hạt kiểm lâm	54		54				54		54	-						100.00		100.00	
IV	Các đơn vị khác	20,084	3,948	16,137	-	-	-	19,351	3,937	15,414	-	-	-	-	-	-	96.35	99.72	95.52	-
1	BCH Quân sự huyện	11,764	3,948	7,816				11,717	3,937	7,780	-						99.60	99.72	99.54	
2	Công an huyện	1,868	-	1,868				1,868	-	1,868	-						100.00		100.00	
3	Công ty Hải Vương	-						-			-									
4	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	241		241				203		203	-						84.23		84.23	
5	Ban An toàn giao thông	565		565				512		512	-						90.62		90.62	
6	Quỹ hỗ trợ nông dân	400		400				400		400	-						100.00		100.00	
7	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	5,246		5,246				4,651		4,651	-						88.66		88.66	
8	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	-						-			-									
V	Chi bằng lệnh chi cấp cho UBND xã, thị trấn	3,336	-	3,336	-	-	-	3,336	-	3,336	-	-	-	-	-	-	100.00		100.00	
1	Chi đảm bảo xã hội. Trong đó:	3,336	-	3,336	-	-	-	3,336	-	3,336	-	-	-	-	-	-	100.00		100.00	-
	- Chi trợ cấp tiền đóng BHYT hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	3,336		3,336				3,336		3,336	-									
B	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-						-			-									
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-						-			-									
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9,508			9,508			-			-									
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	56,426				56,426		-			-									
F	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ	84,988	-	-	-		84,988	119,623	-	-	-	-	-	119,623	-	-	140.75			140.75
1	Xã Cam Tân	5,324					5,324	6,404			-			6,404			120.29			120.29

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp tỉnh	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	Xã Cam Hòa	6,813					6,813	10,205			-			10,205			149.79			149.79
3	Xã Cam Hải Đông	3,098					3,098	3,143			-			3,143						
4	Xã Cam Hải Tây	4,736					4,736	5,905			-			5,905			124.68			124.68
5	Thị trấn Cam Đức	9,788					9,788	14,746			-			14,746			150.65			150.65
6	Xã Cam Hiệp Bắc	4,910					4,910	5,608			-			5,608			114.22			114.22
7	Xã Cam Hiệp Nam	5,293					5,293	7,985			-			7,985			150.86			150.86
8	Xã Cam An Bắc	5,874					5,874	8,009			-			8,009			136.35			136.35
9	Xã Cam An Nam	5,327					5,327	6,510			-			6,510			122.21			122.21
10	Xã Cam Thành Bắc	6,397					6,397	13,794			-			13,794			215.63			215.63
11	Xã Cam Phước Tây	6,098					6,098	7,530			-			7,530			123.48			123.48
12	Xã Sơn Tân	6,029					6,029	6,072			-			6,072			100.71			100.71
13	Xã Suối Tân	9,580					9,580	12,650			-			12,650			132.05			132.05
14	Xã Suối Cát	5,721					5,721	11,062			-			11,062			193.36			193.36
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						291,540			-					291,540				
H	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	-						11,226			-				11,226					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 55 - ND 31/2017/ND-CP

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán												So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi SN VHTT	Chi SN PTTT	
							Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=2/1
	TỔNG SỐ	101,687	99,433	27,599	3,937	-	60,115	-	-	60,115	7,595	-	116	71	97.78
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7,095	7,085				7,085		-	7,085	-				99.86
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	27,022	26,836				19,241	-		19,241	7,595				99.31
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	14,601	14,584	14,584			-								99.88
4	Phòng Dân tộc	4,377	3,952				3,952	-		3,952	-				90.29
5	Ban Quản lý dự án	44,644	43,039	13,015			29,837	-	-	29,837	-		116	71	96.40
6	BCH Quân sự huyện	3,948	3,937		3,937		-								99.72

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 53 - ND 31/2017/ND-CP

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	618,534	480,964	137,570	889,713	675,761	213,952	143.8	140.5	155.5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	618,534	480,964	137,570	586,948	405,210	181,738	94.9	84.2	132.1
I	Chi đầu tư phát triển	148,984	98,274	50,710	163,229	99,433	63,795	109.6	101.2	125.8
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	148,984	98,274	50,710	163,229	99,433	63,795	109.6	101.2	125.8
***	<i>Trong đó: Chia theo từng lĩnh vực</i>	-	-	-	163,229	99,433	63,795			
1.1	Chi quốc phòng	-			4,140	3,937	202			
1.2	Chi an ninh trật tự	-			27	27	-			
1.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	-			27,608	27,599	9			
	1.4. Chi khoa học công nghệ	-			-					
	1.5. Chi y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.4	Chi văn hóa thông tin	-			553	116	437			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			71	71	-			
1.6	Chi thể dục thể thao	-			-	-	-			
	1.9. Chi bảo vệ môi trường	-			487	487				

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.7	Chi các hoạt động kinh tế	-			108,605	59,602	49,003			
1.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			20,644	7,595	13,049			
1.9	Chi đảm bảo xã hội	-			1,095		1,095			
***	Trong đó: Chia theo từng nguồn vốn	148,984	98,274	50,710	163,229	99,433	63,795	109.6	101.2	125.8
1.1	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	48,984	34,574	14,410	29,897	18,124	11,773	61.0	52.4	81.7
1.2	Tiền sử dụng đất 2021	100,000	63,700	36,300	68,527	43,219	25,308	68.5	67.8	69.7
1.3	Vốn huyện bổ sung cho xã năm 2021	-			-					
1.4	Vốn chuyển nguồn 2020 sang 2021	-			35,539	17,385	18,154			
1.5	Vốn tỉnh bổ sung 2021	-			27,213	20,705	6,508			
1.6	Vốn từ nguồn thu tiền đến bù đất 5%				2,052		2,052			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	402,230	316,756	85,474	423,719	305,777	117,943	105.3	96.5	138.0
1	Chi quốc phòng	11,329	3,397	7,932	15,788	7,882	7,906	139.4	232.0	99.7
2	Chi an ninh trật tự	2,026	436	1,590	3,413	1,868	1,545	168.5	428.5	97.2
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	208,087	207,471	616	197,299	196,712	587	94.8	94.8	95.3
4	Chi khoa học công nghệ	-			230	230	-			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5,246	5,246		4,651	4,651	-	88.7	88.7	
6	Chi văn hóa thông tin	2,561	2,016	545	3,870	3,319	550	151.1	164.7	101.0
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,554	1,231	323	1,362	1,095	267	87.6	89.0	82.6
8	Chi thể dục thể thao	463	251	212	634	403	230	136.8	160.6	108.6
9	Chi bảo vệ môi trường	3,080	3,080		3,604	752	2,853	117.0	24.4	

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
10	Chi các hoạt động kinh tế	39,090	22,785	16,305	31,297	18,639	12,658	80.1	81.8	77.6
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84,296	28,956	55,340	97,520	30,092	67,428	115.7	103.9	121.8
12	Chi đảm bảo xã hội	35,063	32,764	2,299	61,753	37,960	23,793	176.1	115.9	1,034.9
13	Chi khác	9,435	9,123	312	2,298	2,173	126	24.4	23.8	40.3
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	10,894	9,508	1,386	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56,426	56,426		-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	-			291,539	261,920	29,620			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			11,226	8,631	2,595			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 52 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	703,522	703,522	1,009,336	305,814	143.47	305,814	143.47
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	84,988	84,988	119,623	34,635		34,635	140.75
1	Bổ sung cân đối	74,988	74,988	72,351	(2,637)		(2,637)	96.48
2	Bổ sung có mục tiêu	10,000	10,000	47,272				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	618,534	618,534	586,948	(31,586)	94.89	(31,586)	94.89
I	Chi đầu tư phát triển	148,984	148,984	163,229	14,245	109.56	14,245	109.56
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	148,984	148,984	163,229				
	Chi quốc phòng			4,140				
	Chi an ninh trật tự			27				
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			27,608				
	1.4. Chi khoa học công nghệ							
	1.5. Chi y tế, dân số và gia đình							
	Chi văn hóa thông tin			553				
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			71				
	Chi thể dục thể thao							
	1.9. Chi bảo vệ môi trường			487				
	Chi các hoạt động kinh tế			108,605				

STT	Nội dung	Dự toán (sau điều chỉnh)		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tính giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			20,644				
	Chi đảm bảo xã hội			1,095				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác			-				
II	Chi thường xuyên	402,230	402,230	423,719	21,489	105.34	21,489	105.34
1	Chi quốc phòng	11,329	11,329	15,788	4,459	139.36	4,459	139.36
2	Chi an ninh trật tự	2,026	2,026	3,413	1,387	168.46	1,387	168.46
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	208,087	208,087	197,300	(10,787)	94.82	(10,787)	94.82
4	Chi khoa học công nghệ	-	-	230	230			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5,246	5,246	4,651	(595)	88.66	(595)	88.66
6	Chi văn hóa thông tin	2,561	2,561	3,870	1,309	151.11	1,309	151.11
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,554	1,554	1,362	(192)	87.64	(192)	87.64
8	Chi thể dục thể thao	463	463	634	171	136.93	171	136.93
9	Chi bảo vệ môi trường	3,080	3,080	3,604	524	117.01	524	117.01
10	Chi các hoạt động kinh tế	39,090	39,090	31,297	(7,793)	80.06	(7,793)	80.06
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84,296	84,296	97,520	13,224	115.69	13,224	115.69
12	Chi đảm bảo xã hội	35,063	35,063	61,753	26,690	176.12	26,690	176.12
13	Chi khác	9,435	9,435	2,298	(7,137)	24.36	(7,137)	24.36
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
V	Dự phòng ngân sách	10,894	10,894	-	(10,894)		(10,894)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56,426	56,426					
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU							
D	CHI CHUYỂN NGUỒN			291,539	291,539		291,539	
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			11,226	11,226		11,226	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 51 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	618,534	618,534	878,487	142.03	142.03
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	618,534	618,534	586,948	94.89	94.89
I	Chi đầu tư phát triển	148,984	148,984	163,229	109.56	109.56
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	148,984	148,984	163,229	109.56	109.56
	Chi quốc phòng			4,140		
	Chi an ninh trật tự			27		
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			27,608		
	Chi văn hóa thông tin			553		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			71		
	Chi bảo vệ môi trường			487		
	Chi các hoạt động kinh tế			108,605		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			20,644		
	Chi đảm bảo xã hội			1,095		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...			-		
3	Chi đầu tư phát triển khác			-		
II	Chi thường xuyên	402,230	402,230	423,719	105.34	105.34
1	Chi quốc phòng	11,329	11,329	15,788	139.36	139.36
2	Chi an ninh trật tự	2,026	2,026	3,413	168.46	168.46

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	208,087	208,087	197,300	94.82	94.82
4	Chi khoa học công nghệ			230		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	5,246	5,246	4,651	88.66	88.66
6	Chi văn hóa thông tin	2,561	2,561	3,870	151.11	151.11
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,554	1,554	1,362	87.64	87.64
8	Chi thể dục thể thao	463	463	634	136.93	136.93
9	Chi bảo vệ môi trường	3,080	3,080	3,604	117.01	117.01
10	Chi các hoạt động kinh tế	39,090	39,090	31,297	80.06	80.06
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	84,296	84,296	97,520	115.69	115.69
12	Chi đảm bảo xã hội	35,063	35,063	61,753	176.12	176.12
13	Chi khác	9,435	9,435	2,298	24.36	24.36
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	10,894	10,894	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56,426	56,426	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			291,539		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			11,226		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 50 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	422,663	321,075	746,457	557,904	176.61	173.76
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI	422,663	321,075	440,125	251,572	104.13	78.35
I	Thu nội địa	422,663	321,075	440,125	251,572	104.13	78.35
1	Thu từ DNNN Trung ương	-	-	12	-		
1.1	Thuế GTGT			12			
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Tr.đó: - Thu từ các đv hạch toán toàn ngành						
	- Thu từ hđ chuyển quyền SD đất và CQ thuê đất						
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.4	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ DNNN địa phương	-	-	786	-		
2.1	Thuế GTGT			401			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			377			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
2.4	Thuế tài nguyên			8			
3	Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	43,388	-		
3.1	Thuế GTGT			1,951			
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			41,309			
3.3	Thu từ khí thiên nhiên						
3.4	Thuế TTĐB			128			
3.5	Thuế tài nguyên						
3.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	229,589	170,120	167,306	124,463	72.87	73.16
4.1	Thuế GTGT	169,213	121,833	116,004	83,522		
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42,532	30,623	36,929	26,589		
4.3	Thuế TTĐB	644	464	72	51		
4.4	Thuế tài nguyên	17,200	17,200	14,301	14,301		
5	Thuế thu nhập cá nhân	33,000		82,020		248.55	

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	35,800	35,800	40,405	40,405	112.86	112.86
8	Thu phí, lệ phí	13,225	11,225	9,036	6,560	68.33	58.44
	- Thu phí, lệ phí Trung ương	400		809			
	- Thu phí, lệ phí tỉnh	3,400	3,400	-	-		
	- Thu phí, lệ phí huyện	8,425	6,825	6,774	5,107		
	- Thu phí, lệ phí xã	1,000	1,000	1,453	1,453		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	210	210	250	250	119.05	119.05
11	Thuế môi trường			-			
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	490	20	2,951	26	602.24	
	Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	470		2,925			
	- Thu do UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất	20	20	26	26		
13	Thu tiền sử dụng đất	100,000	100,000	74,244	74,244	74.24	74.24
	Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất	-	-				
	- Thu do UBND huyện ban hành QĐ giao đất	100,000	100,000	74,244	74,244		
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN			1	1		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2,730	-	3,036	-		
16	Thu khác ngân sách	6,619	2,700	14,470	3,403	218.61	126.04
	- NS trung ương	3,819		4,595			
	- NS tỉnh	100		6,472			
	- NS huyện	1,200	1,200	1,190	1,190		
	- NS xã	1,500	1,500	2,213	2,213		
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,000	1,000	2,220	2,220	222.00	222.00
II	Thu về dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)						
B	THU NGOÀI CÂN ĐỐI	-	-	-	-		
C	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			2,716	2,716		
E	THU CHUYỂN NGUỒN			303,616	303,616		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Biểu mẫu số 49 - ND 31/2017/ND-CP

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (sau điều chỉnh)		Quyết toán	SO SÁNH (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT huyện giao
A	B	1	2	3	4	5
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</u>					
I	Nguồn thu ngân sách	565,952	565,952	797,189	140.86	140.86
1	Thu cân đối ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	268,493	268,493	194,013	72.26	72.26
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	60,095	60,095	53,312	88.71	88.71
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ %	208,398	208,398	140,701	67.52	67.52
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	297,459	297,459	333,462	112.10	112.10
	- Bổ sung cân đối	292,459	292,459	292,459	100.00	100.00
	- Bổ sung có mục tiêu	5,000	5,000	41,003	820	820.06
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			1,101		
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			266,018		
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2,595		
6	Nguồn cải cách tiền lương	-	-			
II	Chi ngân sách cấp huyện	565,952	565,952	795,384	140.54	140.54
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn)	415,030	415,030	405,210	97.63	97.63
	- Chi đầu tư	98,274	98,274	99,433	101.18	101.18
	- Chi thường xuyên	316,756	316,756	305,777	96.53	96.53

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (sau điều chỉnh)		Quyết toán	SO SÁNH (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT huyện giao
A	B	1	2	3	4	5
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	84,988	84,988	119,623	140.75	140.75
	- Bổ sung cân đối	74,988	74,988	72,351		96.48
	- Bổ sung có mục tiêu	10,000	10,000	47,272		
3	Dự phòng chi	9,508	9,508			
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	56,426	56,426			
5	Chi chuyển nguồn			261,920		
6	Chi nộp ngân sách cấp tỉnh			8,631		
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ</u>					
I	Nguồn thu ngân sách	137,570	137,570	216,396	157.30	157.30
1	Thu cân đối ngân sách hưởng theo phân cấp	52,582	52,582	57,560	109.47	109.47
	- Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	8,060	8,060	13,853	171.87	171.87
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	44,522	44,522	43,707	98.17	98.17
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	84,988	84,988	119,623	140.75	140.75
	- Bổ sung cân đối	74,988	74,988	72,351		96.48
	- Bổ sung có mục tiêu	10,000	10,000	47,272		
3	Thu kết dư ngân sách năm trước			1,615		
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước			37,598		
5	Thu ngoài cân đối ngân sách			-		
6	Nguồn cải cách tiền lương					
II	Chi ngân sách	137,570	137,570	213,952	155.52	155.52
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	136,184	136,184	181,737	133.45	133.45

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021 (sau điều chỉnh)		Quyết toán	SO SÁNH (%)	
		Tỉnh giao	Huyện giao		QT/DT tỉnh giao	QT/DT huyện giao
A	B	1	2	3	4	5
	- Chi đầu tư	50,710	50,710	63,795	125.80	125.80
	- Chi thường xuyên	85,474	85,474	117,942	137.99	137.99
2	Dự phòng chi	1,386	1,386		-	-
3	Chi nộp ngân sách cấp huyện			2,595		
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau			29,620		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

Biểu mẫu số 60 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022
của HĐND huyện Cam Lâm)

DVT: triệu đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	216,397	57,562	72,351	-	47,272	37,598	1,615
1	Cam Tân	11,404	1,330	5,324		1,380	3,370	-
2	Cam Hòa	13,889	1,525	6,813		3,401	1,847	303
3	Cam Hải Đông	33,433	14,798	3,098		393	14,587	557
4	Cam Hải Tây	20,884	10,620	4,736		1,169	4,324	35
5	TT Cam Đức	24,826	8,536	4,788		9,958	1,544	-
6	Cam Hiệp Bắc	7,460	1,072	4,910		698	598	182
7	Cam Hiệp Nam	9,406	1,449	3,999		3,260	647	51
8	Cam An Bắc	9,637	908	5,874		2,135	700	20
9	Cam An Nam	9,318	726	5,327		1,299	1,820	146
10	Cam Thành Bắc	25,266	7,344	6,097		7,697	4,128	-
11	Cam Phước Tây	9,347	865	6,098		1,432	950	2
12	Sơn Tân	7,775	130	6,029		743	741	132
13	Suối Tân	19,303	6,426	3,863		8,040	974	-
14	Suối Cát	14,449	1,833	5,395		5,667	1,368	186

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 59 - ND 31/2017/ND-CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT (%)					
		Tổng số	Bao gồm					Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm					
			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				
				Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia			Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện CTMT quốc gia	Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT quốc gia
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	84,988	74,988	10,000	-	10,000	-	119,623	72,351	47,272	12,782	34,490	-	140.75	96.48				
1	Cam Tân	5,324	5,324	-				6,704	5,324	1,380	1,000	380		125.92	100.00				
2	Cam Hòa	6,813	6,813	-				10,214	6,813	3,401	1,140	2,261		149.92	100.00				
3	Cam Hải Đông	3,098	3,098	-				3,491	3,098	393	-	393							
4	Cam Hải Tây	4,736	4,736	-				5,905	4,736	1,169	20	1,149		124.68	100.00				
5	TT Cam Đức	9,788	4,788	5,000		5,000		14,746	4,788	9,958		9,958		150.65	100.00				
6	Cam Hiệp Bắc	4,910	4,910	-				5,608	4,910	698		698		114.22	100.00				
7	Cam Hiệp Nam	5,293	5,293	-				7,259	3,999	3,260	945	2,315		137.14	75.55				
8	Cam An Bắc	5,874	5,874	-				8,009	5,874	2,135	989	1,146		136.35	100.00				
9	Cam An Nam	5,327	5,327	-				6,626	5,327	1,299	-	1,299		124.39	100.00				
10	Cam Thành Bắc	6,397	6,397	-				13,794	6,097	7,697	4,098	3,599		215.63	95.31				
11	Cam Phước Tây	6,098	6,098	-				7,530	6,098	1,432	300	1,132		123.48	100.00				
12	Sơn Tân	6,029	6,029	-				6,772	6,029	743	500	243		112.32	100.00				
13	Suối Tân	9,580	4,580	5,000		5,000		11,903	3,863	8,040	1,150	6,890		124.25	84.34				
14	Suối Cát	5,721	5,721	-				11,062	5,395	5,667	2,640	3,027		193.36	94.30				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM

Biểu mẫu số 57 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Cam Lâm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2020chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	328,434	294,049	1,238	32,759	2,948	305,776	22,658	1,399	21,259
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện	305,647	282,324	1,227	24,953	2,857	283,982	21,666	1,371	20,294
1	Văn phòng HĐND&UBND	4,928	4,749	32	277	130	4,896	32	32	0
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1,613	1,077	-	543	7	1,383	230	185	45
3	Phòng Tư pháp	597	441	32	148	25	529	68	6	62
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	17,604	13,235	13	4,366	10	13,941	3,662	13	3,650
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,456	1,292	13	163	12	1,443	13	13	0
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,865	1,720	49	170	74	1,352	513	49	464
7	Phòng Y tế	823	475	16	342	9	781	43	16	26
8	Phòng Lao động - TB&XH	36,369	29,637	13	6,749	30	35,847	522	13	509

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2020 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	540	631	1	53	145	536	4	1	3
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8,629	3,938	30	4,697	36	4,723	3,907	30	3,876
11	Phòng Nội vụ	3,548	1,440	24	2,170	86	3,185	363	24	339
12	Thanh tra huyện	832	743	32	66	9	800	32	32	0
13	Phòng Dân tộc	443	405	17	30	9	410	33	17	16
14	Văn phòng Huyện ủy	8,393	8,714	91	575	988	7,606	786	91	695
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1,248	1,177	56	131	117	1,192	56	56	0
16	Huyện đoàn	768	750	44	185	210	717	52	44	8
17	Hội Phụ nữ	942	761	49	248	115	848	94	49	45
18	Hội Nông dân	791	867	18	-	94	773	18	18	-
19	Hội Cựu chiến binh	490	452	-	45	7	490	0		0
20	Sự nghiệp giáo dục	206,844	204,645	630	1,989	420	195,825	11,019	615	10,405
21	Trạm khuyến C-N-L-N	1,183	938		252	7	1,124	59	-	59
22	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4,265	2,797	24	1,586	142	4,241	24	24	0
23	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	783	767	31	39	53	749	34	31	3
24	Nhà thiếu nhi Cam Lâm	588	573	12	114	110	576	12	12	(0)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2020 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
25	Trung tâm phát triển quỹ đất	105	100		15	10	15	90		90
II	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp	1,246	1,060	10	175	-	1,156	90	27	62
1	Hội Đông y	109	109	-	-		85	24	0	24
2	Hội Chữ thập đỏ	467	457	3	7		463	4	3	1
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	93	75	3	15	-	85	8	3	5
4	Hội Người mù	212	194	1	17		170	42	18	24
5	Hội Khuyến học	181	78	1	102		180	1	1	0
6	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	120	87	2	31		118	2	2	0
7	Hội Từ chính trị, Ban liên lạc Sư đoàn 324 Cam Lâm, các hội khác	64	60		4		56	8		8
III	Chi hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên	2,068	600	-	1,468	-	1,888	180	-	180
1	Chi cục thống kê	-			-		-	-		-
2	Chi Cục thuế	100			100		100	-		-
2	Trung tâm y tế	110			110		110	-		-
3	Kho bạc Nhà nước Cam Lâm	36			36		36	-		-
4	Đồn Biên phòng Cam Hải Đông	-			-		-	-		-



STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán 2020 chuyển nguồn sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
5	Hạt Kiểm lâm Cam Lâm	54			54		54	-		-
6	Tòa án nhân dân	30			30		30	-		-
7	Viện Kiểm sát nhân dân	104			104		104	-		-
8	Chi cục thi hành án dân sự	34			34		34	-		-
9	Bộ Tư lệnh Vùng 4 Hải quân	600	600		-		420	180		180
11	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Cam Lâm	1,000			1,000		1,000	-		-
IV	Các đơn vị khác	16,137	10,065	-	6,162	91	15,414	723	-	723
1	BCH Quân sự huyện	7,816	3,204		4,676	64	7,780	36		36
2	Công an huyện	1,868	392		1,486	10	1,868	-	-	-
4	Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN	241	241				203	39		39
5	Ban An toàn giao thông	565	582		-	17	512	53	-	53
6	Quỹ hỗ trợ nông dân	400	400		-		400	-		-
7	Bảo hiểm xã hội Cam Lâm	5,246	5,246		-		4,651	595		595
V	Chi bằng lệnh chi cấp cho UBND xã, thị trấn	3,336	-	-	-	-	3,336	-	-	-
1	Chi đảm bảo xã hội. Trong đó:	3,336	-	-	-	-	3,336	-	-	-
	- Chi trợ cấp hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội	3,336			-		3,336	-		-